

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6-7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu lần đầu ngày 29 tháng 02 năm 2008, thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 11 năm 2015, mã số doanh nghiệp là 0102662098.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 11 năm 2015, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: *Xây lắp, sản xuất, thương mại và dịch vụ*

Trụ sở chính của Công ty: Phòng 302 nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)

Cơ cấu vốn góp thực tế:

Chủ sở hữu	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà	1.983.750.000	3,97
- Ông Phan Đình Toại	14.192.063.750	28,38
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	6.358.470.000	12,72
- Ông Đỗ Xuân Luật	132.250.000	0,26
- Các cổ đông khác	27.333.466.250	54,66

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Chi nhánh, văn phòng:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà – Xí nghiệp Sông Đà – SODIC Số 1	Tầng 2, tòa nhà CT4, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà – Xí nghiệp Sông Đà – SODIC Số 2	Tầng 2, tòa nhà CT4, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty con:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cơ điện Sông Đà SODIC	Số 42 khối Tân Giang, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
Công ty Cổ phần Thủy điện Sodic Điện Biên	Số 42 khối Tân Giang, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Đỗ Xuân Luật	Chủ tịch
Ông Phan Đình Toại	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Viện	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Viện	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà
Địa chỉ: Phòng 302 nhà G9, phường Thanh Xuân Nam,
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



PHAN ĐÌNH TOẠI



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 42.1./BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà, được lập ngày 18 tháng 3 năm 2016, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các

quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0313-2014-045-01

PHAN VĂN THUẬN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2024-2014-045-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		286.370.436.166	212.506.472.184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.374.598.143	6.881.160.860
1. Tiền	111	V.01	2.374.598.143	6.881.160.860
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.924.083.934	145.796.963.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	120.730.276.100	95.080.401.879
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.051.785.361	28.971.769.487
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	3.790.392.783	190.392.783
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	37.285.706.279	28.893.098.740
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.934.076.589)	(7.338.699.846)
IV. Hàng tồn kho	140		106.685.129.142	49.828.348.281
1. Hàng tồn kho	141	V.06	106.685.129.142	49.828.348.281
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.386.624.947	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.414.064.525	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		972.560.422	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.065.469.037	20.718.931.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		490.000.000	470.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	470.000.000	470.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	20.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		16.824.781.611	-13.103.423.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	16.824.781.611	13.103.423.361
- Nguyên giá	222		36.310.890.392	28.314.475.702
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.486.108.781)	(15.211.052.341)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	525.927.074
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	525.927.074
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	48.714.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		32.290.000.000	1.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.424.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.687.426	619.581.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	36.687.426	619.581.267
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		352.435.905.203	233.225.403.886

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		272.860.551.181	191.701.918.134
I. Nợ ngắn hạn	310		269.851.411.066	190.338.378.019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	64.855.349.067	48.558.679.274
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.863.638.040	56.338.607.522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	12.028.638.130	11.815.689.143
4. Phải trả người lao động	314		29.390.588.369	27.513.556.146
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	44.538.678.537	25.771.764.411
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	11.757.180.759	7.565.530.988
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	50.329.911.712	12.969.144.243
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.426.452	(194.593.708)
II. Nợ dài hạn	330		3.009.140.115	1.363.540.115
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	3.009.140.115	1.363.540.115
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.575.354.022	41.523.485.752
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	79.575.354.022	41.523.485.752
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	15.179.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	15.179.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.377.199.687	14.556.018.247
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.276.427.720	1.276.427.720
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.004.362.979	10.511.719.785
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		262.009.229	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.742.353.750	10.511.719.785
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		352.435.905.203	233.225.403.886

Lập, ngày 18 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN ANH TUẤN

HOÀNG VĂN ĐẠI

PHAN ĐÌNH TOẠI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.15	277.122.890.699	223.430.242.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.16	111.301.232	152.785.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.17	277.011.589.467	223.277.457.470
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	251.225.242.630	194.384.090.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		25.786.346.837	28.893.366.937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.538.620.016	1.262.798.139
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	3.747.642.167	2.711.263.240
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.368.525.247	2.711.263.240
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.382.329.012	10.792.580.156
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.194.995.674	16.652.321.680
11. Thu nhập khác	31	VI.21	4.595.142.665	1.089.556.806
12. Chi phí khác	32	VI.22	4.215.995.687	3.259.067.911
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		379.146.978	(2.169.511.105)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.574.142.652	14.482.810.575
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	1.831.788.902	3.971.090.790
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		5.742.353.750	10.511.719.785
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.24	3.176	5.908

Lập, ngày 18 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN ANH TUẤN

HOÀNG VĂN ĐẠI

PHAN ĐÌNH TOẠI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	271.186.477.921	188.802.937.921
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(261.958.470.418)	(139.270.255.915)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(37.888.191.163)	(18.428.206.568)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(3.664.248.069)	(2.531.507.370)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(2.288.711.392)	(1.400.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	37.595.977.500	15.253.364.048
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(9.762.205.339)	(8.235.546.809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.779.370.960)	34.190.785.307
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.278.505.600)	(1.824.920.775)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47.000.680.000)	(28.160.392.783)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.000.000.000	9.640.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(32.714.000.000)	(5.900.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.445.905.062	1.221.208.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.547.280.538)	(25.024.105.103)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	34.820.680.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	111.166.267.203	83.679.722.221
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(72.159.899.734)	(87.748.506.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73.827.047.469	(4.068.784.604)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.499.604.029)	5.097.895.600
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.881.160.860	1.783.265.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.958.688)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.374.598.143	6.881.160.860

Lập, ngày 18 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN ANH TUẤN

HOÀNG VĂN ĐẠI

PHAN ĐÌNH TOẠI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu lần đầu ngày 29 tháng 02 năm 2008, thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 11 năm 2015, mã số doanh nghiệp là 0102662098.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 11 năm 2015, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: *Xây lắp, sản xuất, thương mại và dịch vụ*

Trụ sở chính của Công ty: Phòng 302 nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)

Cơ cấu vốn góp thực tế:

Chủ sở hữu	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà	1.983.750.000	3,97
- Ông Phan Đình Toại	14.192.063.750	28,38
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	6.358.470.000	12,72
- Ông Đỗ Xuân Luật	132.250.000	0,26
- Các cổ đông khác	27.333.466.250	54,66

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Chi nhánh, văn phòng:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà – Xí nghiệp Sông Đà – SODIC Số 1	Tầng 2, tòa nhà CT4, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà – Xí nghiệp Sông Đà – SODIC Số 2	Tầng 2, tòa nhà CT4, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty con:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cơ điện Sông Đà SODIC	Số 42 khối Tân Giang, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
Công ty Cổ phần Thủy điện Sodic Điện Biên	Số 42 khối Tân Giang, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được theo dõi chi tiết cho từng công trình căn cứ vào chứng từ phát sinh của công trình đó.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để

hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm

- Thiết bị dụng cụ quản lý

03 năm

Công ty thực hiện khấu hao nhanh 02 lần đối với TSCĐ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khảo sát thị trường

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí của các công trình xây dựng

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỉ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi

nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	92.535.601	58.576.622
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.282.062.542	6.822.584.238
+ Tiền gửi VND	2.278.712.553	6.680.841.910
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD)	3.349.989	141.742.328
Cộng	2.374.598.143	6.881.160.860

02. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào, công ty con	32.290.000.000	-	32.290.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
+ Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	2.290.000.000	-	2.290.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
+ Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.424.000.000	-	16.424.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
+ Công ty CP TM và ĐT Toàn cầu DATC	7.099.000.000	-	7.099.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà	5.325.000.000	-	5.325.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Công trình ngầm FECON	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

03. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	120.730.276.100		94.543.601.879	
- Ban điều hành thủy điện XK 3	15.965.536.910		19.265.536.910	
- Chi nhánh Công ty Bitexco Nho Quan Điện Biên	6.267.449.626		10.289.143.081	
- Ban điều hành thủy điện Hòa Na	3.255.422.625		2.370.192.559	
- BDH thủy điện Huổi Quảng	15.507.343.868		13.680.312.580	
- BDH thủy điện XK 1	8.703.623.526		1.557.392.815	
- XN Sông Đà 10.4 - Công ty CP Sông Đà 10	2.464.950.902		13.135.193	
- BDH thủy điện Đồng Nai 5	32.643.997.180		18.167.586.165	
- Ban QLDA Công ty thủy lợi Phủ Quỳ	2.893.683.900		879.500.500	
- CN Tây Nguyên - Công ty CP Sông Đà 10.1	5.221.488.777		5.621.488.777	
- Công ty CP Sông Đà 3	5.551.053.268		741.504.496	
- Công ty Xi măng Công Thanh	3.427.312.061		9.927.312.061	
- Ban QLDA thủy điện Sông Bung 2	2.582.289.502		2.305.771.502	
- Công ty Điện lực Điện Biên - CT Nậm Pây	5.335.987.418		512.990.602	
- Samwan Coporation	5.225.567.525		276.969.966	
- Khách hàng khác	5.684.569.012		8.934.764.672	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-		536.800.000	
- Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	-		536.800.000	
	120.730.276.100		95.080.401.879	
04. Phải thu về cho vay	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	3.790.392.783		190.392.783	
- Công ty CP Điện Việt Lào	190.392.783		190.392.783	
- Ông Phạm Văn Tuấn (*)	3.500.000.000		-	
- Ông Phan Anh Tuấn	100.000.000		-	
b) Dài hạn	470.000.000		470.000.000	
- Công ty BĐS Đồng Phát	200.000.000		200.000.000	
- Các cá nhân	270.000.000		270.000.000	
Cộng	4.260.392.783		660.392.783	

(*) Hợp đồng ngày 30/12/2015: Thời hạn 01 tháng từ ngày nhận tiền, lãi suất: 8,2%/1 năm cố định trong thời gian vay, vay tín chấp.

05. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	37.285.706.279	-	28.893.098.740	-
- Công ty CP Đầu tư Trung Việt	475.000.000	-	475.000.000	-
- Ông Đỗ Xuân Luật	60.000.000	-	60.000.000	-
- BHXH, BHYT, BHTN người lao động	34.466.221	-	20.451.900	-

- BHXH, BHYT, BHTN công ty con	48.784.775	-	-	-
- Ông Nguyễn Tuấn Sơn	3.650.000.000	-	-	-
- Doanh thu hạch toán trước	4.472.680.505	-	-	-
- Công ty CP Sông Đà 3	545.255.892	-	-	-
- Kỹ quỹ	19.950.049.717	-	18.775.387.217	-
- Tạm ứng	7.976.387.127	-	9.513.978.793	-
- Phải thu khác	73.082.042	-	48.280.830	-
b) Dài hạn	20.000.000	-	-	-
- Công ty Điện lực Điện Biên	20.000.000	-	-	-
Cộng	37.305.706.279	-	28.893.098.740	-
06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu vật liệu	13.818.182	-	163.891.929	-
- Công cụ, dụng cụ	9.801.818	-	59.272.727	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	106.514.862.709	-	49.537.110.025	-
- Hàng hoá	146.646.433	-	68.073.600	-
Cộng	106.685.129.142	-	49.828.348.281	-

07. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	7.122.548.727	19.148.656.845	1.946.570.130	96.700.000	28.314.475.702	
- Mua trong năm	-	5.247.323.782	2.749.090.908	-	7.996.414.690	
Số dư cuối năm	7.122.548.727	24.395.980.627	4.695.661.038	96.700.000	36.310.890.392	
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	913.247.353	12.595.183.336	1.630.921.652	71.700.000	15.211.052.341	
- Khấu hao trong năm	284.901.948	3.593.672.678	381.481.814	15.000.000	4.275.056.440	
Số dư cuối năm	1.198.149.301	16.188.856.014	2.012.403.466	86.700.000	19.486.108.781	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	6.209.301.374	6.553.473.509	315.648.478	25.000.000	13.103.423.361	
- Tại ngày cuối năm	5.924.399.426	8.207.124.613	2.683.257.572	10.000.000	16.824.781.611	

08. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
- Chi phí khảo sát thị trường		-		593.182.026
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		36.687.426		26.399.241
Cộng		36.687.426		619.581.267

09. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	45.691.289.395	45.691.289.395	35.128.425.331	35.128.425.331
- Công ty TNHH DV TM Hoàng Sơn	-	-	4.515.126.500	4.515.126.500
- Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp T&S	796.950.000	796.950.000	1.773.715.000	1.773.715.000
- Công ty CP Thiết bị Phụ Tùng	2.214.075.443	2.214.075.443	3.601.912.811	3.601.912.811
- Công ty TNHH ITV Lập Thành Tài	7.695.955.684	7.695.955.684	9.602.807.650	9.602.807.650
- Công ty CP XD và TM Xuân Tường 9	-	-	1.932.780.000	1.932.780.000
- Công ty TNHH Hoàng Minh	-	-	3.037.237.118	3.037.237.118
- CN Sông Đà 3.07	-	-	1.439.182.435	1.439.182.435
- Công ty Sông Đà 3	-	-	-	-
- XN Sông Đà 6	1.035.716.373	1.035.716.373	557.793.830	557.793.830
- Công ty TNHH MTV TNT Gia Lai	1.021.677.524	1.021.677.524	73.615.762	73.615.762
- Công ty CP Sông Đà 3	10.631.033.454	10.631.033.454	988.952.689	988.952.689
- Công ty TNHH Thành Hoàn Mỹ	3.946.743.131	3.946.743.131	-	-
- CN Sông Đà 6.01	-	-	-	-
- Công ty CP Sông Đà 6	1.949.180.400	1.949.180.400	-	-
- Công ty CP Sông Đà - Hà Nội	1.107.940.835	1.107.940.835	-	-
- Công ty TNHH MTV Hưng Đàm	3.015.920.000	3.015.920.000	-	-
- Công ty CP Sông Đà 10.9	1.181.720.975	1.181.720.975	-	-
- Khách hàng khác	11.094.375.576	11.094.375.576	7.605.301.536	7.605.301.536
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	19.164.059.672	19.164.059.672	13.430.253.943	13.430.253.943

- Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	19.164.059.672	19.164.059.672	13.430.253.943	13.430.253.943
Cộng	64.855.349.067	64.855.349.067	48.558.679.274	48.558.679.274

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa (Chi cục thuế Thanh Xuân - Hà Nội)	855.844.052	1.322.169.903	3.150.574.377	(972.560.422)
- Thuế GTGT hàng bán nội địa (Chi cục thuế khác)	3.473.861.584	2.970.041.517	457.016.100	5.986.887.001
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	510.000.000	510.000.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.332.500.975	1.569.779.458	2.100.400.701	5.801.879.732
- Thuế thu nhập cá nhân	226.124.185	13.747.212	-	239.871.397
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Tiền phạt thuế	927.358.347	-	927.358.347	-
Cộng	11.815.689.143	6.388.738.090	7.148.349.525	11.056.077.708
- Số phải nộp	11.815.689.143			12.028.638.130
- Số nộp thừa				(972.560.422)

*) Thuế GTGT hàng bán nội địa tại Chi cục thuế Thanh Xuân - Hà Nội đang nộp thừa.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí các công trình	44.538.678.537	25.771.764.411
Cộng	44.538.678.537	25.771.764.411

12. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	261.622.992	261.622.992	357.714.213	357.714.213
- BHXH, BHYT, BHTN	930.225.945	930.225.945	582.082.398	582.082.398
- Thuế TNCN	364.408.772	364.408.772	364.173.788	364.173.788
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.846.628.396	1.846.628.396	25.109.996	25.109.996
- Chi quá tạm ứng	121.882.311	121.882.311	1.515.472.328	1.515.472.328
- Công ty CP Sông Đà 3	4.247.000.000	4.247.000.000	4.247.000.000	4.247.000.000
- Lãi vay phải trả	16.189.948	16.189.948	179.755.870	179.755.870
- Hoàng Thị Tuyết (Ủy thác đầu tư)	3.675.000.000	3.675.000.000	-	-

- Lương giữ lại 10% các công trình 2010	260.222.395	260.222.395	260.222.395	260.222.395
-Tiền gửi xe	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
- Thưởng khánh thành công trình Sơn La	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Cộng	11.757.180.759	11.757.180.759	7.565.530.988	7.565.530.988

13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay:

	<u>Ngắn hạn</u>	<u>Dài hạn</u>
Số đầu năm	12.969.144.243	1.363.540.115
<i>Trong đó: Số có khả năng thanh toán</i>	<i>12.969.144.243</i>	<i>1.363.540.115</i>
Phát sinh tăng trong năm	108.976.267.203	2.190.000.000
Phát sinh giảm trong năm	71.615.499.734	544.400.000
Số cuối năm	50.329.911.712	3.009.140.115
<i>Trong đó: Số có khả năng thanh toán</i>	<i>50.329.911.712</i>	<i>3.009.140.115</i>
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Vay cá nhân	230.000.000	1.555.780.000
+ Ông Nguyễn Khắc Sơn	230.000.000	1.555.780.000
- Vay ngân hàng	50.099.911.712	11.413.364.243
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam (1)	11.939.325.167	5.619.457.643
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	-	4.893.906.600
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam (2)	38.160.586.545	900.000.000
Cộng	50.329.911.712	12.969.144.243

- (1) Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HĐTDHM/NHCT320-SODIC ngày 06/10/2014: Thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Mục đích sử dụng: Dùng để bổ sung vốn lưu động thi công công trình thủy điện Đồng Nai 5

- (2): Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.2014.5000517/HĐTD ngày 07/7/2014: Thời hạn 06 tháng, lãi suất: Theo từng lần giả ngân. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (3)	909.140.115	1.363.540.115
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam (5)	2.100.000.000	-
	3.009.140.115	1.363.540.115

- (3): Hợp đồng tín dụng số 501.14.056.803999.TD ngày 16/12/2014: Thời hạn: 36 tháng, lãi suất: 10,5%/năm thả nổi, mục đích: Thanh toán tiền mua máy xúc Hitachi LX30 và Komatsu W30-5E.

- (4): Hợp đồng tín dụng số 01.5000517/HĐTDTM ngày 25/4/2015, thời hạn: 36 tháng, lãi suất: thả nổi (bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng + phí ngân hàng 3,5%/năm, tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành bằng vốn vay + 01 xe Ford Ranger XLT 5 chỗ.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo kỳ hạn như sau:

	<u>Giá trị</u>
- Từ 1 năm đến 2 năm	-
- Từ 2 năm đến 5 năm	3.009.140.115
- Trên 5 năm	-
	<u><u>3.009.140.115</u></u>

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà
Địa chỉ: Phòng 302 nhà G9, phường Thanh Xuân Nam,
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14. Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	13.199.410.000	1.142.044.254	12.190.869.241	-	4.667.581.200	31.199.904.695
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.511.719.785	10.511.719.785
- Phân phối lợi nhuận trong năm	1.979.910.000	134.383.466	2.365.149.006	-	(4.667.581.200)	(188.138.728)
Số dư đầu năm nay	15.179.320.000	1.276.427.720	14.556.018.247	-	10.511.719.785	41.523.485.752
- Tăng vốn trong năm nay	34.820.680.000	-	-	-	-	34.820.680.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.742.353.750	5.742.353.750
- Lãi do hoàn thuế TNDN các năm trước	-	-	-	-	262.009.444	262.009.444
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	7.821.181.440	-	(10.511.720.000)	(2.690.538.560)
- Giảm khác	-	-	-	(82.636.364)	-	(82.636.364)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	1.276.427.720	22.377.199.687	(82.636.364)	6.004.362.979	79.575.354.022

*) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết số 14A/SODIC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	7.386.671.360
- Trích quỹ dự phòng tài chính (Chuyển vào quỹ đầu tư phát triển):	434.510.080
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	869.020.160
- Chi trả cổ tức 12% (Bằng tiền mặt)	1.821.518.400
Tổng cộng	10.511.720.000

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà
Địa chỉ: Phòng 302 nhà G9, phường Thanh Xuân Nam,
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà	1.983.750.000	1.983.750.000
- Ông Phan Đình Toại	14.192.063.750	5.567.063.750
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	6.358.470.000	1.717.596.875
- Ông Đỗ Xuân Luật	132.250.000	132.250.000
- Cổ đông khác	27.333.466.250	5.778.659.375
Cộng:	50.000.000.000	15.179.320.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.179.320.000	13.199.410.000
+ Vốn góp đầu năm	34.820.680.000	1.979.910.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	50.000.000.000	15.179.320.000
+ Vốn góp cuối năm	-	-

d- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	1.517.932
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	1.517.932
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	1.517.932
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	5.000.000	1.517.932
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	1.517.932
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	1.517.932
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	10.000	10.000

*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hoá	54.087.549.012	21.768.917.326
- Doanh thu hoạt động xây lắp	222.375.341.687	201.661.325.144
- Doanh thu hoạt động khác	660.000.000	-
Cộng	277.122.890.699	223.430.242.470
16. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm theo giá trị xây lắp được duyệt	111.301.232	152.785.000
Cộng	111.301.232	152.785.000
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hoá	54.087.549.012	21.768.917.326
- Doanh thu hoạt động xây lắp	222.264.040.455	201.508.540.144
- Doanh thu hoạt động khác	660.000.000	-
Cộng	277.011.589.467	223.277.457.470
18. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	40.831.674.926	19.760.176.424
- Giá vốn hoạt động xây lắp	209.953.506.704	174.623.914.109
- Giá vốn hoạt động khác	440.061.000	-
Cộng	251.225.242.630	194.384.090.533
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	1.256.075.854	1.221.208.455
- Lãi cho vay	28.893.370	41.589.684
- Lãi chênh lệch tỷ giá	253.650.792	-
Cộng	1.538.620.016	1.262.798.139
20. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	3.368.525.247	2.711.263.240
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	379.116.920	-
Cộng	3.747.642.167	2.711.263.240
21. Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản	-	488.000.000
- Nhà thầu phụ trả chi phí quản lý	-	319.586.840
- Dịch vụ vận chuyển thuê	-	276.969.966
- Nhân đền bù do chuyển phát làm mất hoá đơn	-	5.000.000
- Bán lại vật liệu nổ	95.142.665	-
- Chuyển nhượng dự án	4.500.000.000	-
Cộng	4.595.142.665	1.089.556.806

22. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	487.568.180
- Chi phí của dịch vụ vận chuyển thuê		198.310.000
- Thuế GTGT phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế		457.053.686
- Thuế TNDN phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế		1.056.550.618
- Lãi nộp chậm thuế theo biên bản kiểm tra thuế		927.358.618
- Tiền phạt do làm mất hóa đơn		15.000.000
- Lãi nộp chậm tiền bảo hiểm xã hội		117.226.667
- Xử lý công nợ		142
- Chi phí các công trình đã quyết toán	182.301.468	
- Phạt vi phạm hành chính của UBCK	125.000.000	-
- Chi phí công trình thủy điện Năm Mu 2	3.769.036.548	-
- Lãi nộp chậm tiền BH, hồ sơ thầu, văn phòng	33.988.511	-
- Chi phí nhượng bán vật liệu nổ	105.669.160	-
Cộng	4.215.995.687	3.259.067.911

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) được tính dựa trên Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản pháp lý có liên quan.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.831.788.902	3.971.090.790
Cộng	1.831.788.902	3.971.090.790

Chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	7.574.142.652
- Chi phí loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp:	752.170.537
+ Chi phí khảo sát thị trường	593.182.026
+ Phạt vi phạm hành chính	125.000.000
+ Lãi nộp chậm	33.988.511
- Tổng thu nhập chịu thuế:	8.326.313.189
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%):	1.831.788.902

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận thuần trong năm	5.742.353.750	10.511.719.785
- Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	1.808.104	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.176	5.908

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	2.374.598.143	2.374.598.143
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
- Đầu tư tài chính dài hạn	48.714.000.000	48.714.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng	120.730.276.100	120.730.276.100
- Trả trước cho người bán	26.051.785.361	26.051.785.361
- Phải thu khác	37.285.706.279	37.285.706.279

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo.

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số dư ngày 31/12/2015</u>
- Vay và nợ ngắn hạn	50.329.911.712
- Vay và nợ dài hạn	3.009.140.115
- Phải trả người bán	64.855.349.067
- Người mua trả tiền trước	56.863.638.040
- Phải trả khác	11.757.180.759

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	64.855.349.067		64.855.349.067
- Người mua trả tiền trước	56.863.638.040	0	56.863.638.040
- Phải trả khác	11.757.180.759	0	11.757.180.759
- Vay ngắn hạn	50.329.911.712	0	50.329.911.712
- Vay dài hạn	0	3.009.140.115	3.009.140.115

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm nay	Năm trước
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	Công ty con	Mua hàng	32.848.286.117	33.476.281.165
		Bán hàng	7.945.192.739	5.819.916.176
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	Công ty con	Chuyển nhượng dự án	4.500.000.000	-
		Cho vay tiền	30.500.000.000	-
		Người mua trả tiền trước	10.000.000.000	-
		Lãi tiền cho vay	2.811.111	-
		Góp vốn	30.000.000.000	-
Ông Phan Đình Toại	TGD, Chủ tịch HĐQT	Vay tiền	1.500.000.000	-
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó TGD, Thành viên HĐQT	Vay tiền	8.500.000.000	13.179.780.000
		Lãi vay phải trả	196.601.519	179.755.870

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm nay	Năm trước
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	Công ty con	Phải thu khách hàng	-	536.800.000
		Phải trả người bán	19.164.059.671	13.430.253.943
		Người mua trả tiền trước	-	100.000.000
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	Công ty con	Lãi tiền cho vay	2.811.111	-
		Người mua trả tiền trước	10.000.000.000	
Ông Đỗ Xuân Luật	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó TGD, Thành viên HĐQT	Vay tiền	230.000.000	1.555.780.000
		Lãi vay phải trả	16.189.948	179.755.870

3. Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Lĩnh vực kinh doanh	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
1	Xây dựng	222.264.040.455	209.953.506.704	12.310.533.751
2	Bán hàng	54.087.549.012	40.831.674.926	13.255.874.086
3	Ngoài xây lắp: Cho thuê văn phòng	660.000.000	440.061.000	219.939.000
	Tổng cộng	277.011.589.467	251.225.242.630	25.786.346.837

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lấy từ báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K. Kiểm toán viên năm trước đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Năm 2015 là năm đầu tiên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC nên một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho mục đích trình bày báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Đã báo cáo trước đây)	Phân loại	Số đầu năm sau phân loại
- Phải thu ngắn hạn	603.732.730	28.289.366.010	28.893.098.740
- Tài sản ngắn hạn khác	28.289.366.010	(28.289.366.010)	-
- Quỹ đầu tư phát triển	13.307.836.041	1.248.182.206	14.556.018.247
- Quỹ dự phòng tài chính	1.248.182.206	(1.248.182.206)	-

Lập, ngày 18 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

PHAN ANH TUẤN

Kế toán trưởng

HOÀNG VĂN ĐẠI

Tổng Giám đốc

PHAN ĐÌNH TOẠI

